SỞ Y TẾ CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU

Số: 47 /TB-VTYT
Về việc mời chào giá
Hoá chất, sinh phẩm xét nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 07 tháng 9 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh Viện Đa khoa Cà Mau có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế của Bệnh Viện Đa khoa Cà Mau với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Ông Trần Thế Duy phó phòng VTYT SĐT: 0901092186.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

-Nhận trực tiếp tại địa chỉ: phòng VTYT, Bệnh viện Đa khoa Cà Mau, Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

-Nhận qua email: vattuytecamau@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 08 tháng 9 năm 2023 đến trước 17h ngày 19 tháng 09 năm 2023

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế, vật tư y tế yêu cầu báo giá: trong danh mục đính kèm.
2. Địa điểm cung cấp; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, bảo quản trang thiết bị y tế.

- Hàng hoá phải được giao tận nơi đến kho của phòng VT-TBYT Bệnh viện đa khoa Cà Mau. Địa chỉ: Số 16 Hải Thượng Lãn Ông, Khóm 6, P. 6, Tp. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

- Nhà cung cấp chịu trách nhiệm đóng gói, vận chuyển, bảo quản hàng hoá, đảm bảo giao hàng đúng địa điểm nêu trên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 90 ngày kể từ ngày ký hợp đồng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hoá đơn, chứng từ.

5. Các thông tin khác (nếu có).

CHỦ ĐẦU TƯ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VTTBYT.

SỞ Y TẾ TỈNH CÀ MAU
BỆNH VIỆN ĐA KHOA CÀ MAU

Bùi Đức Văn

Danh mục hoá chất sinh phẩm, vật tư y tế yêu cầu báo giá

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng	Đơn vị tính	Quy cách tham khảo
GÓI 1: SINH HỌC PHÂN TỬ					
1	Bộ kit tách chiết đồng thời DNA và RNA của virus	Tách chiết tự động RNA và DNA của virus từ máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể, dịch phết, dịch rửa, mô và phân của người. Thể tích mẫu đầu vào 200 ul, tương thích máy QIAcube HT 96 giếng gồm Buffer ACL Buffer ACB Proteinase K Carrier RNA Buffer ATL Buffer AW1 Buffer AW2 Buffer AVE TopElute Fluid Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.800	Test	480 Test/Bộ
2	Bộ vật tư nhựa chạy máy	Vật tư tiêu hao nhựa dùng cho máy Qiacube HT. Thành phần: S-Blocks: 5 cái Filter-Tips OnCor C: 9 x 96 Tape Pad: 1 Elution Microtubes RS (EMTR): 5 cái 8-Well Strip Caps for EMTR : 120 cái Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.800	Test	480 Test/Bộ
3	Đầu côn lọc 200 µl	Đầu tip có lọc 200 µl, tương thích máy tách chiết nucleic acid tự đông Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	35.520	Cái	960 Cái/Bộ
4	Ống và nắp 0.1 ml dùng cho máy real-time PCR	Thành phần: 250 strip, mỗi strip gồm 4 ống kèm nắp cho 1000 test Thể tích mẫu từ 10–50 µl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.000	Cái	1000 Cái/Túi
5	Ống PCR 0.2 ml dùng cho máy real-time PCR	Thành phần: 1000 ống thành mỏng cho 1000 test Thể tích mẫu: 20–50 µl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3.000	Cái	1000 cái/hộp
6	Bộ kit định lượng DNA virus HBV bằng kỹ thuật real-time PCR	Phát hiện HBV Genotype A - H Thành phần: Hỗn hợp enzyme, muối, dNTP ADN chuẩn 1 QS† 1 (1 x 10^5 IU/µl) ADN chuẩn 2 QS 2 (1 x 10^4 IU/µl) ADN chuẩn 3 QS 3 (1 x 10^3 IU/µl) ADN chuẩn 4 QS 4 (1 x 10^2 IU/µl) ADN chuẩn 5- QS 5 (1 x 10^1 IU/µl) Chứng nội axit nucleic 10^7 Water (PCR grade) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; IVD; EC (CE); FSC	2.304	Test	72 Test/Bộ

7	Bộ kit định lượng RNA virus HCV bằng kỹ thuật real-time PCR	- Bộ xét nghiệm IVD định lượng Hepatitis C Virus (HCV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 13 IU/ml, độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 13 - 10^8 IU/ml, - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản/ vận chuyển: 2-8 °C - Thành phần cung cấp: + Bộ kit : 96 ống (0,2ml) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2 , chứng âm.G6 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485; IVD; EC (CE); FSC	2.016	Test	96 Test/Bộ
GÓI 2: SINH HÓA TỰ ĐỘNG					
1	Định lượng Albumin trong máu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	696	ml	Hộp/4x29ml (116mL)
2	Đo hoạt độ ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	9.600	ml	Hộp/4x50ml+4 x25ml (300mL)
3	Đo hoạt độ AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	7.000	ml	Hộp/4x25ml+4 x25ml (200 mL)
4	Đinh lượng CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	13.056	ml	Hộp/4x51ml+4 x51ml (408 mL)
5	Định lượng CHOLESTEROL toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.800	ml	Hộp/4x45ml (180 mL)
6	Định lượng BILIRUBIN trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	960	ml	Hộp/4x20ml+4 x20ml (160 mL)
7	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.840	ml	Hộp/4x40ml+4 x40ml (320 mL)
8	Định lượng GLUCOSE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	11.520	ml	Hộp/4x53ml+4 x27ml (320 mL)
9	Định lượng HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	7.661	ml	Hộp/4x51.3ml +4x17.1ml (273,6 mL)
10	Định lượng sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	360	ml	Hộp/4x15ml+4 x15ml (120 mL)
11	Định lượng LACTATE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.120	ml	Hộp/4x10ml+4 xlyo (40 mL)
12	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	480	ml	Hộp/4x40ml+4 x20ml (240 mL)

13	Định lượng BILIRUBIN toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.920	ml	Hộp/4x40ml+4 x40ml (320 mL)
14	Định lượng PROTEIN toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.920	ml	Hộp/4x48ml+4 x48ml (384 mL)
15	Định lượng TRIGLYCERIDE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	3.000	ml	Hộp/4x50ml+4 x12.5ml (250 mL)
16	Định lượng URE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen. Dải đo: 5-300 mg/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	13.568	ml	Hộp/4x53ml+4 x53ml (424mL)
17	Định lượng URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.440	ml	Hộp/4x42.3ml +4x17.7ml (240 mL)
18	Đo hoạt độ AMYLASE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	800	ml	Hộp/4x40ml (160 mL)
19	Đo hoạt độ CK-MB (isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.792	ml	Hộp/2x22ml+2 x4ml+2x6ml (64 mL)
20	Định lượng PROTEIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01- 2.0 g/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	79	ml	Hộp/4x19ml+1 x3ml (79 mL)
21	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tuỷ	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nướ c tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2.368	ml	Hộp/4x32.6ml +4x4.4ml (148 mL)
22	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	12	Lọ	Lọ/1x1ml (Hộp 6 lọ)
23	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-CHOLESTEROL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	6	Lọ	Lọ/1x3ml (Hộp 2 lọ)
24	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy; Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	17	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 20 lọ)
25	Chất hiệu chuẩn Albumin trong nước tiểu và dịch não tuỷ	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2	Hộp	Hộp/5x2ml (10 mL)

26	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 9 lọ)
27	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 9 lọ)
28	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	46	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 20 lọ)
29	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	46	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 20 lọ)
30	Hoá chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng HDL/LDL-CHOLESTEROL	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholessterol và LDL-Cholesterol (người) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x5ml (Hộp 6 lọ)
31	Hoá chất kiểm chứng mức 1 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 6 lọ)
32	Hoá chất kiểm chứng mức 2 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	28	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 6 lọ)

33	Hoá chất kiểm chứng mức 3 dùng cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2	Lọ	Lọ/1x2ml (Hộp 6 lọ)
34	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hoá tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	28	Bình	Bình/1x5 lít (Hộp 4 bình)
35	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	4	Hộp	Hộp/6x2ml (12 mL)
36	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	4	Hộp	Hộp/3x5mL (15 mL)
37	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	4	Hộp	Hộp/3x5mL (15 mL)
38	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	5	Hộp	Hộp/2x5mL (10 mL)
39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.620	ml	Hộp/2x20ml+2 x7mL (54 mL)
40	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 lU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	128	ml	Hộp/4x24ml+4 x8ml (128 mL)
41	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1	Hộp	Hộp/5x1ml (5 mL)
42	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm protein đặc biệt; Thành phần: Huyết thanh người, các protein từ người: α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1	Hộp	Hộp/5x2ml (10 mL)

43	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	7.661	ml	Hộp/4x51.3ml +4x17.1ml (273,6 mL)
44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	6	Hộp	Hộp/2x1ml (2 mL)
45	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	996	ml	Hộp/4x30ml+4 xlyo+4x10ml+ 2x3ml (166 mL)
46	Ống lấy mẫu máu lắng	Ống lấy mẫu cho xét nghiệm máu lắng Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	5.000	Cái	Hộp/ 1000 cái
47	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate, dải đo 0.1- 3.2 mmol/l, Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.200	ml	Hộp/ 10 x 10-ml (100ml)
48	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá mức 3	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm sinh hóa. Sản phẩm được dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và phản ứng thích hợp để hiệu chuẩn các máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Lọ	Lọ/5ml (Hộp 20 lọ)
49	chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	7	Lọ	Lọ/5ml (Hộp 20 lọ)
50	chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	7	Lọ	Lọ/5ml (Hộp 20 lọ)
51	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: 5-300 mg/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2.080	ml	Hộp/4x14ml+4 x6ml (80 mL)
52	Hoá chất dủng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	232	ml	Hộp/4x51ml+4 x7ml (232 mL)
53	chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm sinh hoá nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2	Hộp	Hộp/6x15mL (90 mL)
54	Dây bơm nhu động	Dây bơm nhu động bằng cao su và nhựa, dài 10.5cm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Túi	Túi/2 dây
55	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen 12V 20W Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Túi	Túi/1 cái

56	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALP, dải đo: 5-1500 U/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	2.400	ml	Hộp/ 4x30ml+4x30 ml (240 ml)
57	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng photpho vô cơ, dải đo: 0,32-6,4 mmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.200	ml	Hộp/ 4x15ml+4x15 ml (120 ml)
58	Định lượng β-2 Microglobulin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng β-2 microglobulin, dải đo: 0,5-16 mg/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	504	ml	Hộp/ 4x10ml+4x8ml (72 ml)
59	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ammonia, dải đo: 26,2-600 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	918	ml	1x20ml+1x7m L (27 ml)
60	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x5mL (30 mL)
61	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x5mL (30 mL)
62	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3	Chất kiểm chứng dạng lỏng được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x5mL (30 mL)
63	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy; Thành phần: Nước tiểu người chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine,Magie Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	Hộp	Hộp/6x8ml (48 mL)
64	Định lượng UIBC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng khả năng gắn sắt không bão hòa, dải đo: 10–100 µmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA/ CE	1.520	ml	Hộp/ 4x27ml+4x6ml +4x3ml+4x2m l (152 ml)
GÓI 3: MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG					
1	Nước rửa kim hút mẫu máy miễn dịch	Nước rửa kim để ngăn ngừa các chất không đặc hiệu bám vào kim của máy miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	16	chai	4 chai x 25.0 mL
2	Nắp hộp hóa chất	Màng ngăn của máy miễn dịch tự động.	600	cái	200 cái
3	Nắp thay thế	Nắp thay thế của máy miễn dịch tự động.	100	cái	Hộp/ 100 cái
4	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	Nước rửa sử dụng trên máy miễn dịch tự động. Thành phần: Dung dịch muối đệm phosphate 1,5 M. Phải pha loãng để sử dụng. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	96	chai	4 chai x 975 mL
5	Cống phản ứng	Cóng phản ứngcủa máy miễn dịch tự động	72.000	cái	4000 cái/túi

6	Dung dịch Trigger chạy trên máy miễn dịch	Dung dịch Trigger là dung dịch Natri Hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	80	chai	4 chai x 975 mL
7	Dung dịch Pre-Trigger chạy trên máy miễn dịch	Chất tiền xử lý dùng trên máy. Thành phần: hydrogen peroxide. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	80	chai	4 chai x 975 mL
8	Chất kiểm calibration NT-pro BNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	144	ml	Hộp / 24mL
9	Chất Control NT-pro BNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	192	ml	Hộp / 24mL
10	Hóa chất chất xét nghiệm NT-pro BNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 8.2 - 35000 pg/ml (1 - 4130 pmol/l) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	5.400	Test	100 test
11	Chất calibration HS Troponin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	144	ml	6 chai x 4.0 mL
12	Chất Control HS Troponin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	192	ml	3 chai x 8.0 mL
13	Hóa chất xét nghiệm HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Khoảng đo : 10.0 - 50.000 pg/ml Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	10.800	Test	100 tests
14	Chất calibrationn AFP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng alpha-fetoprotein (AFP) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	6 chai x 4.0 mL
15	Chất Control AFP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng alpha-fetoprotein (AFP) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	144	ml	3 chai x 8.0 mL
16	Hóa chất xét nghiệm AFP	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Khoảng đo : 2 - 2000 ng/mL (with dil 1:40 80.000 ng/mL) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.400	Test	100 tests
17	Chất calibrationn CEA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	40	ml	2 chai x 4.0 mL
18	Chất Control CEA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	144	ml	3 chai x 8.0 mL

19	Hóa chất xét nghiệm CEA	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 0.5 - 1500 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.900	Test	100 tests
20	Chất kiểm chứng chung	Mẫu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	240	ml	Hộp / 60mL
21	Chất calibration Ferritin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	40	ml	Hộp / 8mL
22	Chất Control Ferritin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	144	ml	Hộp / 24mL
23	Hóa chất xét nghiệm Ferritin	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng ferritin trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 0 - 2000 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.200	Test	Hộp / 100 test
24	Chất calibration Thyroglobulin	Mẫu chuẩn Thyroglobulin được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống miễn dịch khi thực hiện định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	96	ml	Hộp/6x4ml
25	Chất Control Thyroglobulin	Thyroglobulin Controls được sử dụng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện sai số hệ thống miễn dịch, khi thực hiện định lượng thyroglobulin (Tg) trong huyết thanh và huyết tương người Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	Hộp/3x8ml
26	Hóa chất xét nghiệm Thyroglobulin	Xét nghiệm Thyroglobulin là xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương người. Khoảng đo : 0.14 - 500 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	1.200	Test	Hộp/100 Test
27	Chất calibration Anti-Tg	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	96	ml	Hộp/6x4ml
28	Hóa chất xét nghiệm Anti-Tg	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 3 - 1000 UI/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	1.200	Test	Hộp/100 Test
29	Chất calibration TRAb	Hóa chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	96	ml	Hộp/6x4ml
30	Chất Control TRAb	Hóa chất chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	Hộp/3x8ml
31	Hóa chất xét nghiệm TRAb	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng kháng thể kháng thụ thể hormon kích thích tuyến giáp (TRAb) trong huyết thanh người. Khoảng đo : 1.26 - 50 IU/L Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	1.200	Test	Hộp/100 Test

32	Chất calibration PCT	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	60	ml	6 chai x 2.0 mL
33	Chất Control PCT	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	108	ml	6 chai x 3.0 mL
34	Hóa chất xét nghiệm PCT	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng đo : 0.02 - 100.00 ng/ml (µg/l) Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	3.000	Test	100 tests
35	Chất hiệu chuẩn Cortisol	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	96	ml	Hộp / 24mL
36	Hóa chất xét nghiệm Cortisol	Xét nghiệm miễn dịch tự động để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Khoảng đo : 1.0 - 59.8 µg/dL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	3.000	Test	Hộp / 100 test
37	Chất hiệu chuẩn iVancomycin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	Hộp/ 6 x 4 mL
38	Hóa chất xét nghiệm iVancomycin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. Khoảng đo : 3 - 100 µg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.400	Test	Hộp/100 Test
39	Chất hiệu chuẩn iDigoxin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng digoxin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	120	ml	Hộp/ 6 x 4 ml
40	Hóa chất xét nghiệm iDigoxin	Xét nghiệm miễn dịch in vitro tự động định lượng digoxin trong huyết thanh hoặc huyết tương. Khoảng đo : 0.3 - 4.0 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO	2.400	Test	Hộp/100 Test
GÓI 4: TẾ BÀO MÁU - ĐÔNG MÁU - MIỄN DỊCH					
1	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WDF	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các bạch cầu trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải nhằm phân loại các thành phần bạch cầu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	1.512	ml	84ml
2	Chất nhuộm huỳnh quang trên kênh đo WNR	Công dụng: được sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong các mẫu máu đã được pha loãng và ly giải để xác định số lượng bạch cầu, số lượng tế bào hồng cầu có nhân và số lượng bạch cầu ái kiềm trong máu bằng máy xét nghiệm huyết học tự động. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	1.640	ml	164ml
3	Hóa chất cần cho quá trình rửa và shutdown	Thành phần: Sodium Hypochlorite (5% chlorine), Công dụng: Hóa chất rửa cho máy phân tích huyết học. Sử dụng cho quy trình shutdown và rửa buồng đo; Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	960	ml	80ml

4	Hóa chất ly giải hồng cầu để đo nồng độ Hemoglobin	Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong máu Bảo quản: 1 - 30 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	42.000	ml	500ml x3
5	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu kênh đo WDF	Công dụng: Dung dịch ly giải cho máy xét nghiệm huyết học tự động. Sử dụng kết hợp với nhuộm tế bào có nhân trong mẫu giúp phân loại bạch cầu Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 90 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	125	lít	5L
6	Hóa chất ly giải màng tế bào bạch cầu, hồng cầu nhân trên kênh đo WNR	Công dụng: thuốc thử ly giải các tế bào hồng cầu bằng việc phân loại nhóm các tế bào bạch cầu (không thuộc bạch cầu ái kiềm), bạch cầu ái kiềm và các tế bào hồng cầu nhân, số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu ái kiềm, số lượng hồng cầu nhân, và tỷ lệ hồng cầu nhân được phân tích. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	125	lít	5L
7	Hóa chất sử dụng cho quá trình background và pha loãng	Công dụng: dùng để đo lường số lượng và kích thước của hồng cầu và tiểu cầu bằng phương pháp tập trung dòng chảy thuỷ động học. Bảo quản: 2 - 35 độ C Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	3.200	lít	20L
8	Mẫu nội kiểm level 1 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L2)	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản. Công dụng: Mẫu nội kiểm mức thấp cho xét nghiệm công thức máu, bách phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	29	Ống	3.0mL
9	Mẫu nội kiểm level 2 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L3)	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản. Công dụng: Mẫu nội kiểm mức trung bình cho xét nghiệm công thức máu, bách phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	29	Ống	3.0mL
10	Mẫu nội kiểm level 3 cho chế độ phân tích máu toàn phần (XN Check L1)	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu, bạch cầu của người, tiểu cầu và hồng cầu nhân được ổn định trong môi trường bảo quản. Công dụng: Mẫu nội kiểm mức cao cho xét nghiệm công thức máu, bách phân bạch cầu, hồng cầu lưới, và hồng cầu nhân; Tiêu chuẩn chất lượng: IVD, ISO 13485	29	Ống	3.0mL
11	Hóa chất xét nghiệm PT	Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất đệm và chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.800	ml	40ml

12	Hóa chất xét nghiệm APTT	Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT). Đóng gói dạng lỏng, thành phần chứa phosphatides não thỏ và đậu nành tinh khiết trong 1 x 0,0001 acid ellagic, chất đệm và chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	20ml
13	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương. Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	10ml
14	Thuốc thử xét nghiệm D-Dimer	Công dụng: Hóa chất sử dụng trong xét nghiệm D- Dimer bao gồm: Thuốc thử, dung dịch đệm, dung dịch bổ trợ, dung dịch pha loãng, dung dịch calibration Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	598	ml	49.8ml
15	Nội kiểm D-Dimer	Công dụng: Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	40	ml	10ml
16	Dung dịch rửa kim	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Thành phần: chứa Sodium hypochloride ≥ 1% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.500	ml	50ml
17	Dung dịch rửa máy	Hoá chất rửa trên hệ thống máu đông máu tự động. Thành phần: chứa Hydrochloric acid nồng độ ≥ 0.16%; Non-inoic surfactant ≥ 0.50% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.500	ml	500ml
18	Mẫu nội kiểm 1	Sử dung để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen. Dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	140	ml	10ml
19	Mẫu nội kiểm 2	Sử dung để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT. Đóng gói dạng bột đông khô, có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 16 giờ khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	140	ml	10ml
20	Dung dịch Calcium Chloride	Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu. Dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	150ml

21	Hóa chất đệm pha loãng mẫu	Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu. Đóng gói dạng lỏng, thành phần gồm sodium bardital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: 8 tuần khi bảo quản ở +2 tới 8 °C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.950	ml	150ml
22	Hóa chất kiểm chuẩn	Sử dung để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Đóng gói dạng bột đông khô, không chứa chất bảo quản, có nguồn gốc từ người. Độ ổn định sau hoàn nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở +15 tới +25 °C, ≥ 4 tuần ờ khi bảo quản ở ≤ -20 °C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	140	ml	10ml
23	Cóng phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động	Cóng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu, cấu tạo từng cái đơn, được thiết kế đáy tròn, đầu vuông nhằm tăng hiệu ứng trộn mẫu đều hơn trước khi phân tích. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	63.000	Cái	3000 pcs
24	Hóa chất định tính kháng thể anti-HCV	Hóa chất định tính kháng thể kháng virus viêm gan C trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5.000	test	100 test
25	Hóa chất xét nghiệm kháng nguyên bề mặt của virus viêm gan B	Hóa chất định lượng/bán định lượng kháng nguyên bề mặt HBsAg trong huyết thanh hoặc huyết tương thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 0.03 - 2500 IU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6.000	test	100 test
26	Hóa chất định lượng nồng độ hormone kích thích tuyến giáp (TSH)	Hóa chất định lượng TSH trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 0.002 - 200 µIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5.000	test	100 test
27	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T3 tự do	Hóa chất định lượng FT3 trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 1.0 - 30 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.000	test	100 test
28	Hóa chất định lượng nồng độ hormone T4 tự do	Hóa chất định lượng FT4 trong huyết thanh hoặc huyết tương, thời gian phân tích khoảng 17 phút, tầm đo 0.25 - 6.00 ng/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5.000	test	100 test
29	Chất nền hóa phát quang	Chất nền hóa phát quang cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.400	ml	110ml
30	Dung dịch rửa phân tách	Dung dịch phân tách B/F (bước rửa) cho máy xét nghiệm miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	120	lít	10L
31	Dung dịch rửa đường ống	Dung dịch rửa đường ống cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.600	lít	10L
32	Dung dịch rửa kim hút	Dung dịch rửa kim cho máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	13.500	ml	500ml

33	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch pha loãng cho các xét nghiệm định lượng đối với mẫu bệnh phẩm có giá trị vượt dải đo của máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20	ml	20ml
34	Chất chuẩn cho xét nghiệm HBsAg	HBsAg tái tổ hợp gồm 6 mức nồng độ: Bao gồm: (1) HBsAg C0 (2) HBsAg C1 (3) HBsAg C2 (4) HBsAg C3 (5) HBsAg C4 (6) HBsAg C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	36	ml	6ml
35	Chất chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV Bao gồm: (1) HCV Ab Negative Calibrator (2) HCV Ab Positive Calibrator Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ml	2ml
36	Chất chuẩn cho xét nghiệm TSH	TSH tái tổ hợp với 6 mức nồng độ. Bao gồm: (1) TSH C0 (2) TSH C1 (3) TSH C2 (4) TSH C3 (5) TSH C4 (6) TSH C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	30	ml	6ml
37	Chất chuẩn cho xét nghiệm FT3	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 Bao gồm: (1) FT3 C0 (2) FT3 C1 (3) FT3 C2 (4) FT3 C3 (5) FT3 C4 (6) FT3 C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	30	ml	6ml
38	Chất chuẩn cho xét nghiệm FT4	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4 Bao gồm: (1) FT4 C0 (2) FT4 C1 (3) FT4 C2 (4) FT4 C3 (5) FT4 C4 (6) FT4 C5 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	30	ml	6ml
39	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm: HCVAb, HBsAg, TPAb, HIVAb	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody trên hệ thống miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	90	ml	18ml

40	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm:miễn dịch	Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm TSH, FT3, FT4, trên hệ thống miễn dịch tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	90	ml	18ml
41	Cuvette	Giếng phản ứng cúa máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25.000	cái	5000 giếng
42	Đầu côn dùng một lần	Đầu côn dùng một lần cúa máy xét nghiệm miễn dịch hóa phát quang Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25.000	cái	5000 tip
GÓI 5: HUYẾT HỌC- TRUYỀN MÁU- NGOẠI KIỂM- ĐIỆN GIẢI					
1	Dung dịch pha loãng	Dung dịch pha loãngcó Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%. Có chức năng giữ ổn định thể tích mỗi tế bào hồng cầu và tiểu cầu, tạo động lực cho tập trung dòng chảy, chất tráng rửa. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	3.800	lít	Thùng/20L
2	Dung dịch phá HC	Dùgn ly giải nhanh chóng hồng cầu, loại bỏ tế bào chất của Bạch cầu và giữ nhân tế bào nguyên vẹn, Chuyển hóa Hemoglobin thành phức hợp chromagen ổn định . phạm vi phân tích : 0.0-25.0 g/dL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	91	lít	Thùng/3,8L
3	Dung dịch bách phân bạch cầu	chất pha loãng cho Bạch cầu, ly giải bằng áp suất thẩm thấu tế bào hồng cầu, giữ được tính chất tán xạ đúng của Bạch cầu, tạo tác động làm ướt đủ để ngăn tích lũy bọt khí, chất tráng rửa cho buồng trộn Bạch cầu, chất pha loãng cho Hồng cầu lưới. phạm vi phân tích : 0.02-246 X10.000/µL Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	342	lít	Thùng/3,8L
4	Dung dịch rửa kim	Hóa chất được sử dụng để loại protein tích tụ và các mảnh trong buồng đếm, dòng chảy tế bào, và các ống trong máy. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	600	ml	Hộp/2x50mL
5	Dung dịch chuẩn (control) máy	Mẫu chứng cho xét nghiệm huyết học máu toàn phần để theo dõi kết quả xét nghiệm trên.Dung dịch chuẩn máy có thể chứa bất kỳ hoặc tất cả các yếu tố sau: hồng cầu ổn định của người hoặc động vật có vú, tế bào bạch cầu người, động vật có vú hoặc mô phỏng và thành phần tiểu cầu trong môi trường bảo quản. Tiêu chuẩn chất lượng: IVD/CE/ISO 13485	28	Bộ	9ml
6	Card 8 giếng xét nghiệm Coombs	Card 8 giếng Gel xác định Coombs trực tiếp, Coombs gián tiếp, Crossmath, mỗi giếng có chứa môi trường AHG Thành Phần: AHG: Polyspecific coombs Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	900	card	Hộp / 50 card (card/8 test)

7	Card 8 giếng xác định nhóm máu ABO / Rh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Card 8 giếng gel xác định nhóm máu ABO / Rh bằng huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Mỗi Card 01 test xét nghiệm nhóm máu. Mỗi test xét nghiệm gồm 8 giếng giếng có thành phần như sau: Giếng 1 : monoclonal Anti-A. Giếng 2: monoclonal Anti-B. Giếng 3: monoclonal AB (ABO3) microtube: Monoclonal Anti-A), monoclonal Anti-B. Giếng 4: DVI- (RH1) microtube Monoclonal Anti-D (human IgM antibodies). Giếng 5: DVI+ (RH1) microtube: Monoclonal Anti-D. Giếng 6: Control . Giếng 7: gel trung tính (để cho hồng cầu mẫu A). Giếng 8: gel trung tính (để cho hồng cầu mẫu B). Độ nhạy Anti A 100%, Anti B 100%, Anti AB 100%, Anti D> 98 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	14.000	card	50 card (card/1 test)
8	Dung dịch bảo quản hồng cầu	Dung dịch Liss chứa dung dịch đệm có cường độ ion thấp, làm giảm nồng độ ion trong môi trường và tăng cường khả năng hình thành phản ứng phức hợp kháng thể, kháng nguyên Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	36	Chai	500 mL
9	Khay đựng mẫu pha loãng	Khay đựng mẫu sử dụng cho máy định nhóm máu bằng Gelcard Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4	Khay	96 giếng
10	Card 8 giếng xét nghiệm hòa hợp trong môi trường muối	Thẻ 8 giếng chứa Gel trung tính (Neutral gel) sử dụng trong đọ chéo và tự chứng bằng kỹ thuật enzyme, sàng lọc và xác định các kháng thể bất thường và xác định các xét nghiệm nhóm reverse ABO . Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	900	card	50 card (card/8 test)
11	Que thử	Que thử tương thích máy xét nghiệm nước tiểu 11 thông số. Tque xét nghiệm nước tiểu 11 thông số : Glucose, Ketones, Protein, pH, Blood, Nitrite, Leukocytes,Specific, Gravity, Bilirubi, Urobilinogen,Asc. Acid Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	64.500	Test	150 test
12	Control	Chất QC dành cho máy xét nghiệm nước tiểu. Bao gồm 2 mức bình thường và bệnh lý. Bao gồm các chỉ số: Ascorbic Acid (0-20 mg/dl), Bilirubin (17 – 70 umol/L), Blood (10 – 300 Ery/uL), Glucose (5,6 – >56 mmol/L), Ketones (1 – 30 mmol/L), Leucocytes (25 – 500 Leu/uL), Nitrite (Positive), pH (6 – 9), Protein (0,3 - 5,0 g/L), Specific Gravity (1.005 – 1.020) và Urobilinogen (35-200 umol/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	180	ml	30mL
13	Chương trình Ngoại kiểm Sinh Hóa	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 5ml /Hộp/ 30 ml

14	Chương trình Ngoại kiểm Miễn Dịch	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 50 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 5ml /Hộp/ 30 ml
15	Chương trình Ngoại kiểm Đông Máu	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 1ml/Hộp/ 6 ml
16	Chương trình Ngoại kiểm Khí Máu	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 1.8ml/ Hộp/ 10,8ml
17	Chương trình ngoại kiểm huyết học	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	3 x 2ml/ Hộp / 6ml
18	Chương trình ngoại kiểm Hemoglobin	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 Oc Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 5ml/ Hộp / 3ml
19	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch	Chương trình ngoại kiểm Tim mạch đáp ứng 11 thông số dấu ấn tim mạch hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 3ml/ Hộp/ 18ml
20	Chương trình ngoại kiểm AMMONIA/ ETHANOL	Dạng lỏng, sử dụng cho chương trình ngoại kiểm. 2 thông số ammonia và ethanol. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	12	ống	6 x 2ml/ Hộp/12ml
21	Bộ hoá chất đo điện giải đồ (Na/K/Cl/Ca/PH)	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm các thông số điện giải đồ xác định nồng độ Na, K, Cl, Ca, pH trong mẫu huyết thanh, huyết tương trên máy phân tích điện giải Dải phát hiện: Máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương: Na+: 20 – 200 mmol/L K+: 0.5 – 15.0 mmol/L Cl-: 20 – 200 mmol/L Ca2+: 0.1 – 5.0 mmol/L pH: 4.0 – 9.0 pH Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	99	Bộ	Standard A: 650 ml +Standard B: 350 ml
22	Dung dịch hiệu chuẩn 3 nồng độ	Hóa chất hiệu chuẩn dùng cho máy phân tích điện giải đồ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	900	ml	Hộp/ 30 ml

23	Dung dịch khử protein trong điện cực	Dung dịch nạp điện cực tham chiếu cho các máy phân tích điện giải của Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	150	ml	Hộp/ 30 ml
24	Dung dịch rửa điện cực	Dung dịch dùng để rửa điện cực Na của các máy phân tích điện giải . Thành phần: Sodium fluorite < 1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	150	ml	Hộp/ 30 ml
25	Điện cực Ref/Na/K/Cl/Ca	Điện cực Reference/Na/K/Cl/Ca dùng cho máy phân tích điện giải đồ Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	5	cái	Hộp / Cái
26	Dung dịch rửa kim	Dung dịch rửa dùng cho các máy phân tích điện giải . Thành phần: Hypochlorite de sodium < 0,1%, Surfactant < 1,0%, Conservateurs < 0,05 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.080	ml	Hộp/ 30 ml
GÓI 6: KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH + TRUYỀN MÁU					
1	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy khí máu GASTAT-710	Hóa chất hiệu chuẩn sử dụng được cho máy khí máu GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	14	Bình	Bình/650 mL
2	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm khí máu, sử dụng cho máy GASTAT-710	Dung dịch chứa: đệm, chất hoạt động bề mặt, chất khử trùng và nước khử ion, tương thích với máy khí máu tự động GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	26	Bình	Bình/550 ml
3	Dung dịch kiểm chuẩn 3 mức dành cho máy GASTAT-710	Chất kiểm chứng gồm dung dịch nước chứa muối, chất chuyển hóa và thuốc nhuộm, được cân bằng với một hỗn hợp khí đã biết, tương thích với máy khí máu tự động GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	90	ml	Hộp/90mL
4	Cổng nhận mẫu	Cổng nhận mẫu	5	Chiếc	1 chiếc
5	Bộ ống dây bơm	Bộ ống dây bơm tương thích với máy khí máu tự động GASTAT-710	5	Túi	Túi/3 chiếc
6	Bộ ống dây	Bộ ống dây. Tương thích với máy khí máu GASTAT-710	1	Bộ	1 bộ
7	Điện cực pH	Điện cực pH, tương thích với máy khí máu. GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Chiếc	1 chiếc
8	Điện cực pO2	Điện cực pO2, tương thích với máy khí máu Xét nghiệm GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Chiếc	1 chiếc
9	Điện cực pCO2	Điện cực pCO2, tương thích với máy khí máu GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Chiếc	1 chiếc
10	Vỏ điện cực tham chiếu	Vỏ điện cực tham chiếu, tương thích với máy khí máu. GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Cái	1 cái
11	Lõi điện cực tham chiếu	Lõi điện cực tham chiếu,tương thích với máy khí máu GASTAT-710 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Cái	1 cái
12	Flow cell	Flow cell (cell đo mẫu) dùng tính toán chỉ số hemoglobin	2	Cái	1 cái

13	Dịch rửa kim cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch sử dụng để rửa bên trong kim và rửa hệ thống máy phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa dung dịch muối đậm đặc, chất màu, chất bảo quản. Bảo quản: ở 2-25 độ C. Đóng gói: ≤1,5L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE.	216	Chai	12x125ml
14	Dịch rửa hệ thống cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch sử dụng để rửa bên ngoài kim hút trên hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa dung dịch chất hoạt động bề mặt đậm đặc, chất màu, chất bảo quản. Bảo quản: ở 2-25 độ C. Đóng gói: ≤ 1,5L. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE.	216	Chai	12x125ml
15	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Gelcard sử dụng để định nhóm máu bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu, xác nhận nhóm máu ABO và Rh trên hệ thống định nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa Giếng 1: Anti A Giếng 2: Anti B Giếng 3: Anti AB Giếng 4: Anti-D Giếng 5: Anti D' Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI) Giếng 6: giếng Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). Giếng 7,8: 2 Giếng N (dung dịch đệm không có kháng thể). Bảo quản: ở 2-25 độ C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	10.000	card	2x25cards
16	Gelcard Coombs trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	Gelcard sử dụng để xét nghiệm sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, xét nghiệm hòa hợp, tự chứng bệnh nhân, coombs trực tiếp, coombs gián tiếp trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa vi hạt trong môi trường AHG chứa kháng thể đa dòng. Bảo quản: ở 2-25 độ C.. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	1.800	card	2x25cards
17	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch pha loãng hồng cầu sử dụng trên hệ thống phân tích nhóm máu bằng phương pháp gelcard ≥8 giếng. Thành phần tối thiểu: Glycine, glucose. Bảo quản: ở 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	12.000	ml	2x100ml
18	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Gelcard sử dụng để xét nghiệm định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu, phản ứng chéo, sàng lọc kháng thể bất thường và tự chứng bệnh nhân trên hệ thống phân tích nhóm máu sử dụng phương pháp gelcard ≥8 giếng. Thành phần: tối thiểu chứa vi hạt trong môi trường đệm, chất bảo quản. Bảo quản: ở 2-25 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA.	1.800	card	2x25cards

GÓI 7: ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG					
1	Hóa chất xét nghiệm PT	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu và dung môi hòa tan có chứa canxi. - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.920	ml	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm (60ml)
2	Hóa chất xét nghiệm APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.760	ml	Hộp/6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm (60ml)
3	Hóa chất xét nghiệm Fibrinogen	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.152	ml	Hộp/12 x 4-ml (48ml)
4	Cóng đo từ xét nghiệm đông máu cho máy tự động	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	60.000	cái	Thùng/6 x 1000 cái
5	Hóa chất rửa máy hệ thống đông máu tự động	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	450.000	ml	Thùng/6 x 2500-ml
6	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 % Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	11.520	ml	Hộp/24 x 15-ml
7	Dung dịch pha loãng mẫu đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3.960	ml	Hộp/24 x 15-ml
8	Dung dịch lỏng Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.520	ml	Hộp/24 x 15-ml
9	Hóa chất nội kiểm đông máu thường quy 2 mức	Huyết tương người bình thường và bất bình thường có citrated dạng đông khô; gồm hai mức nồng độ khác nhau của các chỉ số đông máu thường quy: PT, aPTT, TT, Fibrinogen, Antithrombin. Bền 24 giờ trên máy. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	576	ml	Hộp/12 x 2 x 1-ml

10	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer 2 kháng thể đơn dòng	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm:Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. - Giới hạn đo: 0.27 - 20.00 µg/ml - Giá trị hiệu chuẩn được thiết lập sẵn cho tất cả thuốc thử cùng lô, nhập dữ liệu bằng mã vạch. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	264	ml	Hộp/6 x 5-ml dung dịch đệm + 6 x 6-ml latex
11	Chất nội kiểm xét nghiệm D-Dimer	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	48	ml	Hộp/12 x 2 x 1-ml
GÓI 8- CHỈ DẤU UNG THƯ-TIM MẠCH- NHIỄM KHUẨN HUYẾT					
1	Định lượng ferritin	Hoá chất định lượng ferritin . Phạm vi phân tích: 0,2–1.500 ng/mL (µg/L). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	5.000	Test	Hộp/2x50test (100 test)
2	Chất chuẩn Ferritin	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Ferretin Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	120	ml	Hộp/6x4mL (24 mL)
3	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	20.800	ml	Hộp/4x130mL (520mL)
4	Định lượng total PSA	Hoá chất định lượng total PSA. Phạm vi phân tích: 0,008–120 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2.400	Test	Hộp/2x50test (100 test)
5	Chất chuẩn PSA	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng PSA S1,S2,S3,S4,S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,4, 1,7, 8, 58 và 121 ng/mL đối với hiệu chuẩn của WHO Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	75	ml	Hộp/6x2.5mL (15 mL)
6	Định lượng Free T3	Hoá chất định lượng Free T3. Phạm vi phân tích: 0,88–30 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.800	Test	Hộp/2x50test (100 test)
7	Chất chuẩn Free T3	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free T3Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	75	ml	Hộp/6x2.5mL (15 mL)
8	Định lượng Free T4	Hoá chất định lượng Free T4.Phạm vi phân tích: 0,25–6 ng/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	3.300	Test	Hộp/2x50test (100 test)
9	Chất chuẩn Free T4	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Free T4 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	75	ml	Hộp/6x2.5mL (15 mL)
10	Định lượng TSH	Hoá chất định lượng TSH. Phạm vi phân tích: 0,005–50 µIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.400	Test	Hộp/2x100test (200 test)
11	Chất chuẩn TSH	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng TSH Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	75	ml	Hộp/6x2.5mL (15 mL)

12	Chất kiểm chứng hãng thứ 3 cho các xét nghiệm miễn dịch 3 mức	Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người. Bao gồm cả β– 2 – Microglobulin, CA15- 3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*... Ổn định đến hạn tại 2- 8°C. Mức Ferritin và Vitamin B12 phù hợp để theo dõi bệnh thiếu máu. Nồng độ TSH rất thấp ở mức 1. Ổn định sau hoàn nguyên trong 7 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	240	ml	Hộp/12x5ml (60 mL)
13	Định lượng Cortisol	Hoá chất định lượng Cortisol. Phạm vi phân tích: 0,4–60 µg/dL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	6.000	Test	Hộp/2x50test (100 test)
14	Chất chuẩn Cortisol	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cortisol Có chứa 0 µg/dL (nmol/L) cortisol. S1,S2,S3,S4,S5: Cortisol (hợp chất hóa học tinh sạch) trong huyết thanh người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 2, 5, 10, 25 và 60 µg/Dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	144	ml	Hộp/6x4mL (24 mL)
15	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần: KOH 1-5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Bình	Bình/1000 mL
16	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch	Thành phần: Polystyrene Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3.000	Cái	Túi/1000 cái
17	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: 0,5–1.000 U/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.000	Test	Hộp/2x50test (100 test)
18	Chất chuẩn BR Monitor	Chất chuẩn của hóa chất định lượng CA 15-3;S1,S2,S3,S4,S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000 U/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	54	ml	Hộp/6x1.5mL (9 mL)
19	Định lượng IL-6 (Interleukin 6)	Hoá chất định lượng IL6. Phạm vi phân tích: 0,5–1.500 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.400	Test	Hộp/2x50test (100 test)
20	Chất chuẩn IL-6	Chất chuẩn của hóa chất định lượng IL-6 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	99	ml	Hộp/1x4mL+5 x2.5mL (16,5 mL)
21	Chất kiểm tra xét nghiệm IL-6	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm định lượng IL6. Thành phần: QC1: QC2: QC3. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	120	ml	Hộp/2x2.5mL +2x2.5mL+2x 2.5mL (15 mL)
22	Định lượng PCT	Hoá chất định lượng PCT. Phạm vi phân tích: 0,01–100 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	1.600	Test	Hộp/2x50test (100 test)
23	Chất chuẩn PCT	Chất chuẩn của hóa chất định lượng PCT. S1,S2,S3,S4,S5, S6: Procalcitonin tái tổ hợp ở người với các mức xấp xỉ lần lượt là 0,8, 5, 10, 25, 50 và 100 ng/mL (µg/L) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	70	ml	Hộp/7x2ml (14 mL)
24	Dung dịch rửa máy hàng ngày	Thành phần chính: Acid hữu cơ. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Bình	Bình/1gallon
25	Phát hiện HBs Ag	Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước Kháng thể đặc hiệu HBs Ag đơn dòng (chuột) liên hợp với photphataza kiềm (tái tổ hợp) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	3.000	Test	Hộp/2x50test (100 test)

26	Chất chuẩn HBs Ag	Chất chuẩn của hóa chất HBsAg .Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	27	ml	Hộp/1x2.7mL +1x2.7mL (5,4 mL)
27	Chất kiểm tra xét nghiệm HBs Ag	Thành phần QC1: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag âm tính QC2: Huyết tương người được khử xơ, HBs Ag dương tính. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	168	ml	Hộp/3x4mL+3 x4mL (24 mL)
28	Định tính HCV Ab	Hoá chất định tính HCV Ab Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	2.600	Test	Hộp/2x50test (100 test)
29	Chất chuẩn HCV Ab	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HCV Ab Thành phần: C0: Chất hiệu chuẩn âm tính: huyết thanh người âm tính (không phản ứng) C1: Chất hiệu chuẩn dương tính: huyết huyết thanh người dương tính (phản ứng) dành cho kháng thể kháng HCV Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	10	ml	Hộp/2x1ml (2 mL)
30	Chất kiểm tra xét nghiệm HCV Ab V3	QC của hóa chất HCV Ab ;Thành phần: QC1: QC âm tính QC2: QC dương tính Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	84	ml	Hộp/2x2x3.5m L (14 mL)
31	Định lượng Vitamin B12	Hoá chất định lượng Vitamin B12, Phạm vi phân tích: 50–1.500 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	1.800	Test	Hộp/2x50test (100 test)
32	Chất chuẩn Vitamin B12	Chất chuẩn của hóa chất Vitamin B12 Thành phần: S0: Chất nền đệm có albumin huyết thanh người (HSA),. S1, S2, S3, S4,S5: Vitamin B12 lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 100, 250, 500, 900 và 1.500 pg/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	120	ml	Hộp/6x4mL (24 mL)
33	Định lượng Folate	Phạm vi phân tích: 1–24,8 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	1.800	Test	Hộp/2x50test (100 test)
34	Chất chuẩn Folate	Chất chuẩn của hóa chất Folate Thành phần: S0: Chất nền có đệm chứa albumin huyết thanh người (HSA S1,S2,S3,S4,S5: Folate (axit pteroylglutamic) trong chất nền đệm ở nồng độ lần lượt xấp xỉ 1,2, 3,1, 6,2, 12,4 và 24,8 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	96	ml	Hộp/6x4mL (24 mL)
35	Giếng phản ứng	Chất liệu Polypropylene; Dung tích tối đa 1 mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	63.000	Cái	Túi/1000cái
36	Dung dịch rửa dùng cho máy miễn dịch tự động	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.200	lít	Hộp/10L
37	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Nồng độ các chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ protein tái tổ hợp, mô hoặc dịch cơ thể người Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	90	ml	Hộp/6x3ml (18 mL)
38	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dich mức 1 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	12	Lọ	Lọ/1x5mL (Hộp 6 lọ)

39	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dich mức 2 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	12	Lọ	Lọ/1x5mL (Hộp 6 lọ)
40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người. Sử dụng chung cho các xét nghiệm miễn dich mức 3 Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	12	Lọ	Lọ/1x5mL (Hộp 6 lọ)
41	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch	Dung dịch kiểm tra hệ thống dùng cho máy phân tích miễn dịch Thành phần: Phosphatase kiềm, 1% albumin huyết thanh bò (BSA), 0,25% ProClin 300, < 0,1% natri azit hoạt Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	24	ml	Hộp/6x4mL (24 mL)
42	Định lượng EPO	Hoá chất định lượng EPO. Phạm vi phân tích: 0,6–750 mIU/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.400	Test	Hộp/ 2x50test (100 test)
43	Chất chuẩn EPO	Thành phần: S0: Chất nền đệm BSA, < 0,1% natri azit và 0,15% ProClin 300 S1,S2,S3,S4,S5: EPO tái tổ hợp ở người, chất nền BSA đệm, < 0,1% natri azit và 0,1% natri Omadine Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	135	ml	Hộp/ 1x10mL+5x2.5mL (22.5 mL)
44	Định lượng 25(OH) vitamin D (DxI) (toàn phần)	Hoá chất định lượng vitaminD. Phạm vi phân tích: 2–210 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	2.400	Test	Hộp/ 2x50test (100 test)
45	Chất chuẩn 25(OH) Vitamin D (DxI) (toàn phần)	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng 25(OH) vitamin D. Thành phần: S0: Huyết thanh người,S1,S2,S3,S4,S5: Huyết thanh người với nồng độ vitamin D 25(OH) xấp xỉ 6, 17, 37, 87 và 210 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE/ FDA	50	ml	Hộp/ 6x1.4mL (8.4 mL)
46	Định lượng Digoxin	Hoá chất định lượng Digoxin. Phạm vi phân tích: 0,2–6 ng/mL [0,3–7,7 nmol/L Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	2.400	Test	Hộp/ 2x50test (100 test)
47	Chất chuẩn Digoxin	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Digoxin. Thành phần: S0: Huyết thanh người,S1,S2,S3,S4,S5: Digoxin trong huyết thanh người lần lượt ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 6 ng/mL Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ FDA	144	ml	Hộp/ 6x4mL (24 mL)
GÓI 9: KHÍ MÁU + ĐIỆN GIẢI+ HEMOGLOBIN A1C					

1	Hoá chất chạy mẫu có Lactace 400 Test	Hộp đo chứa các cảm biến, thuốc thử, các thành phần điện tử và chất lỏng cần thiết để phân tích các mẫu bệnh nhân và QC cũng như để hiệu chuẩn hệ thống RAPIDPoint 500/500e, thực hiện cho 400 mẫu: - Các thuốc thử bao gồm: + Low Sulfite Zero Cal (LSZC): 75 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, chất xúc tác và chất hoạt động bề mặt + Reagent C: 60 mL gồm các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, lactate, thuốc nhuộm, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + 200 Cal: 230 mL gồm các loại khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất đệm hữu cơ, glucose, lactate, chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản + Reference: 16 mL gồm kali clorua, bạc clorua và chất hoạt động bề mặt - Các cảm biến trong hộp đo dành cho hệ thống RAPIDPoint 500 có khả năng đo pH, pO2, pCO2, Na+, K+, Ca++, Cl-, glucose, lactate, hemoglobin toàn phần, oxyhemoglobin, deoxyhemoglobin, methemoglobin, carboxyhemoglobin và bilirubin sơ sinh. Mỗi hộp đo sử dụng ổn định trong 28 ngày sau khi lắp đặt vào hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ 2-8°C Dải đo: pH: 6,5-7,8 mmHg pO2: 10,0–700,0 mmHg pCO2: 5,0–200,0 mmHg Na+: 100,0–200,0 mmol/L K+: 0,50–15,00 mmol/L	14.000	Test	400 test/1 Bộ / Hộp
2	Hoá chất rửa thải toàn bộ	Hộp chất rửa/thải có chứa thuốc thử rửa để làm sạch đường dẫn mẫu sau khi phân tích và hiệu chuẩn, gồm 250 mL chứa các khí (oxy, carbon dioxide, nitơ), muối (kiềm halogenua), chất hoạt động bề mặt và chất bảo quản. Hộp chất rửa/thải cũng lưu trữ chất thải lỏng. Mỗi cartridge rửa thải sử dụng ổn định trong 10 ngày sau khi được cài đặt trên hệ thống. Bảo quản ở nhiệt độ phòng (không quá 25°C), hoặc trong môi trường lạnh (2-8°C) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	128	Bộ	4 Bộ / Hộp
3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	90	lọ	30 lọ / Hộp
4	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	90	lọ	30 lọ / Hộp

5	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265, máy RapidLab 348EX), Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate (trên hệ thống máy Rapidpoint 500/500e, máy RapidLab 1265). Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	90	lọ	30 lọ / Hộp
6	Hóa chất dùng cho máy xét nghiệm điện giải	Thành phần:(Standard A: 800ml; Standard B: 100ml.; ISE Cleaning Solution: 100ml)/Bộ. - Dải đo huyết thanh/Máu: + Sodium (Na): 40-220 [mmol/L] + Potassium (K): 1-30 [mmol/L] + Chloride (Cl): 20-250 [mmol/L] + Calcium (Ca): 0,2-5 [mmol/L] - Dải đo nước tiểu: + Sodium (Na): 20-300 [mmol/L] + Potassium (K): 2-150 [mmol/L] + Chloride (Cl): 20-300 [mmol/L] - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	55	Bộ	800+100+100 ml
7	Dung dịch kiểm chuẩn cho máy xét nghiệm điện giải	- Bao gồm: + Mức 1: Các giá trị thấp cho Na + - K + - Cl- - Li +; Giá trị cao cho Ca2 + (Nhãn đỏ) + Mức 2: Giá trị thông thường (Nhãn vàng) + Mức 3: Các giá trị cao cho Na + - K + - Cl - - Li +; Giá trị thấp cho Ca2 + (Nhãn màu xanh) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	12	Bộ	3x15ml
8	Dung dịch điều hòa Na	Thành phần: Conditioner Solution: 1 bottle x 20ml. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	6	Lọ	20ml
9	Điện cực Na+	Điện cực Natri dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	1 cái
10	Điện cực K+	Điện cực Kali dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	1 cái
11	Điện cực Cl-	Điện cực Clo dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	1 cái
12	Điện cực Ca2+	Điện cực Canxi dùng cho máy điện giải Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485	1	Cái	1 cái
13	Cột sắc ký trao đổi ion	- Hoá chất cho máy đinh lượng Hemoglobin A1c dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp. được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần, một cột được đóng gói sẵn với hạt nhựa Resin trao đổi cation. ổn định cho đến ngày hết hạn khi được bảo quản ở 4-15°C. Ngày hết hạn được ghi trên hộp sản phẩm và nhãn cột Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	6	Cái	1 Cột/ hộp
14	Màng lọc	màn lọc cho máy máy đinh lượng Hemoglobin A1c dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	5	Gói	Gói/5 cái
15	Dung môi ly giải số 1	- Dung môi ly giải được sản xuất cho máy đinh lượng Hemoglobin A1c , dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp.được sử dụng trong chẩn đoán trong ống nghiệm, sử dụng cho đo lường Hemoglobin A1c (HbA1c) trong mẫu máu toàn phần,là các dung dịch axit hữu cơ, mỗi loại chứa không đến 0,05 % Natri azide như là chất bảo quản. ổn định đến ngày hết	44.000	ml	Hộp/800 ml
16	Dung môi ly giải số 2		32.000	ml	Hộp/800 ml
17	Dung môi ly giải số 3		32.000	ml	Hộp/800 ml

18	Dung dịch rửa và ly giải	Dung dịch rửa và ly giải+D5được sản xuất cho các máy máy đinh lượng Hemoglobin A1c dựa trên Phương pháp sắc kí lỏng cao áp, chứa nước loại ion, EDTA và Triton X. Mỗi loại chứa không đến 0,1 % Natri azide như là chất bảo quản, khi chưa mở nắp luôn ổn định đến ngày hết hạn sử dụng khi bảo quản từ 4 đến 30 °C. Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	140.000	ml	Chai/2000 ml
19	Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c	: Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c là một chất tham chiếu được thiết kế chuyên biệt để hiệu chuẩn các máy phân tích Glycohemoglobin tự động của +Bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c cần được bảo quản ở 2-8°C trong khi chưa mở. Nó sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến ngày hết hạn được in trên lọ +Sau khi mở, bộ chất hiệu chuẩn Hemoglobin A1c sẽ vẫn ổn định để sử dụng cho đến 1 tuần ở 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	5	Hộp	Hộp/ (2 level x 5 x 4 mL)
20	Bộ hóa chất đối chiếu Hemoglobin A1c	Bộ hóa chất đối chiếu Hemoglobin A1c này đã được thiết kế dành riêng cho việc kiểm soát chất lượng các máy phân tích Glycohemoglobin tự động chế độ phân tích chuẩn và chế độ phân tích biến thể. Sản phẩm này được sử dụng để đánh giá và theo dõi chất lượng của các xét nghiệm HbA1c trên các máy phân tích này. Sản phẩm này gồm 2 mức chuẩn HbA1c (% hoặc mmol/mol) để bao phủ các phạm vi có ý nghĩa lâm sàng trong việc kiểm soát bệnh đái tháo đường. '+ Sản phẩm ổn định trong 7 ngày sau khi mở hoặc pha với điều kiện là lọ được đóng kín và giữ trong tủ lạnh ở 2 - 8°C. '+ Khi sản phẩm được làm đông lạnh sau khi pha, nó cần được bảo quản ở – 20°C hoặc thấp hơn. Sau đó, sản phẩm sẽ ổn định cho đến 30 ngày. Tiêu chuẩn chất lượng:ISO 13485:2016	7	Hộp	Hộp/ (2 level x 4 x 0.5 mL)
GÓI 10: TEST NHANH + VI SINH					
1	Kháng thể kháng A	Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50	Lọ	10 ml
2	Kháng thể kháng B	. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50	Lọ	10 ml
3	Kháng thể kháng D/rh	Anti-D kháng thể đơn dòng có dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	50	Lọ	10 ml
4	Test thử nhanh phát hiện kháng thể virus viêm gan C	Phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng HCV trong mẫu huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người. - Độ nhạy tương đối: 99.1% - Độ đặc hiệu tương đối: 99.4% - Sự chính xác: 99.4% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.500	Test	Hộp 30 test
5	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HBs (Anti-HBs)	Test HBsAb định tính phát hiện kháng thể kháng vi rút viêm gan B trong huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhay: 99.5% Độ đặc hiệu: 99,8% Giới hạn phát hiện: 10mlU/ml trong 15 phút Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.000	Test	hộp 25 test

6	Test viêm gan B (HbeAb)	Phát hiện HbeAb trong máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016, - Độ nhạy 95.6% - Độ đặc hiệu 99.3% - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Thành phần kít thử: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp - Vạch kết quả Kháng thể đơn dòng, kháng HBcAb - Vạch chứng: Kháng thể dê đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg - Bảo quản ở nhiệt độ thường Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	200	Test	50test/hộp
7	Test viêm gan B (HBeAg - dạng que 50 test/hộp)	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 - Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 96.2% ; Độ đặc hiệu: 99.4% ; Khoảng tin cậy: 95% - Thành phần Kit thử: Vùng cộng hợp: Kháng thể đơn dòng kháng HBe - Vạch kết quả : Kháng thể đơn dòng kháng HBe ; Vạch chứng: Kháng thể đa dòng dê kháng chuột - Bảo quản ở nhiệt độ thường Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	200	Test	50test/hộp
8	Test viêm gan B (HBcAb)	Vùng cộng hợp: Kháng nguyên HBcAg tái tổ hợp - Vạch kết quả: Kháng thể đơn dòng kháng HBcAb - Vạch chứng: Kháng thể dê đa dòng tái tổ hợp kháng HBcAg Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	100	Test	50test/hộp
9	Test thử nhanh phát hiện kháng thể HIV	Phát hiện đồng thời kháng thể (IgG, IgM và IgA) kháng HIV - 1/2 và/hoặc Treponema pallidum (TP) trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. Độ nhạy HIV: 99 %, Độ đặc hiệu HIV: 99%, Độ nhạy Syphilis: 99%, Độ đặc hiệu Syphilis: 99.1%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 Được khuyến cáo bởi WHO.	1.500	Test	100 test
10	Test thử nhanh phát hiện kháng thể giang mai	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) kháng Treponema pallidum. Độ nhạy: 99.3% và Độ đặc hiệu: 99.5% so với TPHA. Mẫu xét nghiệm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần. Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính Malaria P.f, Malaria P.v, mẫu chứa yếu tố dạng thấp, dương tính Leprosy, mẫu của phụ nữ mang thai.. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	100	Test	Hộp 30 test
11	Malaria P.f. /P.v	Phát hiện phân biệt kháng nguyên P.f và P.v trong mẫu máu toàn phần (thể tích mẫu máu 5µ). Độ nhạy: 98% (P.f), 95.5% (P.v). Độ đặc hiệu: 99.5%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	100	Test	25 test

12	Test xét nghiệm Dengue IgG/IgM	Phát hiện kháng thể IgG-IgM kháng Dengue. Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Độ nhạy 94,6% , Độ đặc hiệu 96,5% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.000	Test	25test
13	Test xét nghiệm kháng nguyên Dengue NS1	Phát hiện kháng nguyên NS1 Dengue . Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Độ nhạy 92.4%, độ đặc hiệu 96.1% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.750	Test	25 test
14	Test phát hiện 4 chất gây nghiện trong nước tiểu (MOP-THC-AMP-MET)	Test nhanh xét nghiệm định tính, đồng thời MOP300/AMP1000/MET1000/THC50 trong nước tiểu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	25 test
15	Test phát hiện Morphine (MOP) trong nước tiểu	Phát hiện morphin-heroin trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi. LOD 300 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	50 test
16	Test phát hiện Amphetamine (AMP) trong nước tiểu	Phát hiện amphetamin trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi . LOD 1000 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	50 test
17	Test phát hiện Metamphetamine (MET) trong nước tiểu	Phát hiện metamphetamin trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi . LOD 1000 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	50 test
18	Test phát hiện Marijuana (THC) trong nước tiểu	Phát hiện THC trên mẫu nước tiểu. Dạng dipstick, thực hiện trên mẫu nước tiểu tươi. Cung cấp kèm que lấy mẫu. LOD 50 ng/ml Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	200	Test	50 test
19	Salmonella Widals	Thử nghiệm ngưng kết trên slide và ống để phát hiện định tính và bán định lượng các kháng thể kháng Salmonella trong huyết thanh người. Thuốc thử, huyền dịch vi khuẩn đã bị giết chết và bị nhuộm ngưng kết khi trộn với mẫu có chứa kháng thể tương đồng; - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	280	ml	40ml
20	TOXOCARA CANIS IgG	Toxocara canis IgG được chỉ định để xét nghiệm định tính các kháng thể trong huyết thanh hoặc huyết tương + Đô nhạy >95%, độ đặc hiệu >95% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1.152	Test	96 test
21	Test xét nghiệm Troponin I trong máu	Test nhanh xác định tình trạng hoại tử cơ tim bằng Troponin I. Test dạng cassette có thể thực hiện trên máu toàn phần, huyết thanh và huyết tương Tiêu chuẩn CE. Độ nhạy: 99,4%, độ đặc hiệu 99,0%. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485/ CE	600	Test	25 test

22	GN TEST KIT	Thẻ định danh vi khuẩn Gram âm được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động (vitek 2 compact) các trực khuẩn Gram âm lên men và không lên men Thẻ nhựa 64 giếng gồm 47 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng. Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE.	3.500	card	20 card
23	GP TEST KIT	Thẻ định danh vi khuẩn Gram dương được sử dụng trên hệ thống để định danh tự động (vitek 2 compact) các vi khuẩn Gram dương Thẻ nhựa 64 giếng gồm 43 tính chất sinh vật hóa học và 1 giếng chứng Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.200	card	20 card
24	AST-GN67	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm phòng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm. (tương thích cho máy vitek 2 compact) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	3.100	card	20 card
25	AST-N240	Thẻ kháng sinh đồ Gram âm được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm phòng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của các trực khuẩn Gram âm (tương thích cho máy vitek 2 compact) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	400	card	20 card
26	AST-GP67	Thẻ kháng sinh đồ Gram dương được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như là một xét nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm kháng sinh của Vi sinh vật với các kháng sinh (tương thích cho máy vitek 2 compact) Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.200	card	20 card
27	Ống nhựa	Ống nhựa plastic để pha loãng mẫu xét nghiệm trên hệ thống Bảo quản: nhiệt độ phòng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ CE	12.000	ống	2000 ống
28	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động của máy định danh tự động	Chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy Mục đích sử dụng của túi chứa dung dịch nước muối 0,45% là chất pha loãng cho việc xử lý tự động các thẻ của máy tự động. Túi nằm trong khoang chứa nước muối của máy định danh tự động -Thành phần: 0.45 % Sodium Chloride Diluent Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	28	Túi	14L
29	Thẻ định danh cho Neisseria/ Haemophilus - NH	- Thẻ định danh NH dùng để định danh vi khuẩn Neisseria/Haemophilus và các vi khuẩn khó mọc khác trên hệ thống máy định danh và kháng sinh đồ tự động - Thẻ NH căn cứ vào các phương pháp hóa sinh đã được thiết lập và các cơ chất đã phát triển mới tính toán việc sử dụng nguồn cacbon, hoạt tính enzym. Có 30 xét nghiệm hóa sinh - Thẻ định danh NH là thẻ dùng một lần. - Bảo quản thẻ hóa chất trong bao bì đóng gói ban đầu của chúng ở 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE,FDA	40	card	20 card

30	Thẻ kháng sinh đồ vi khuẩn Gram âm AST-N415; N428	Thẻ làm kháng sinh đồ trực khuẩn Gram âm hiếu khí dùng với máy VITEK 2 Mỗi thẻ chứa các kháng sinh chọn lọc ở các nồng độ khác nhau, được sấy khô với môi trường nuôi cấy vi sinh Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	80	card	20 card
31	Thẻ kháng sinh đồ Liên cầu AST-ST03	- Thẻ kháng sinh đồ Gram dương AST-ST03 được sử dụng với hệ thống trong phòng xét nghiệm lâm sàng như một thử nghiệm in vitro để xác định độ nhạy cảm của S. pneumoniae, beta-hemolytic Streptococcus, và Viridans Streptococcus với các kháng sinh khi sử dụng theo đúng hướng dẫn của sổ tay Thông tin sản phẩm - Thành phần trong thẻ hóa chất: Ampicillin NS2; Benzylpenicillin NS2; Cefotaxime; CeftriaxoneNS2; Chloramphenicol; Clindamycin c; Erythromycin; Gentamicin; InducibleClindamycinResistance; S. agalactiae, S.; pyogenes; Levofloxacin; Linezolid NS; Moxifloxacin; Rifampicin; Teicoplanin; Tetracycline; Tigecycline NS; Trimethoprim/Sulfamethoxazole c; Vancomycin NS - Bảo quản thẻ hóa chất trong lớp lót kín của bao bì ở nhiệt độ từ 2-8°C - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001/ ISO 13485/ CE.	40	card	20 card
32	MacConkey Agar	Một môi trường chọn lọc phân biệt đặc biệt giữa coliforms và các vi khuẩn không lên men lactose với sự ức chế của vi khuẩn Gram dương. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	14	Hộp	500g
33	Sabouraud Dextrose Agar	Môi trường có pH axit để nuôi cấy, phân lập các bệnh phẩm da liễu, nấm và nấm men khác. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Hộp	500g
34	Mueller Hinton Agar	Môi trường thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh được sử dụng trong các quy trình tiêu chuẩn được quốc tế công nhận Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	10	Hộp	500g
35	Thioglycolate Broth USP	Được sử dụng thay cho Thioglycollate Medium USP CM0173 để kiểm tra các sản phẩm đục hoặc nhớt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2	Hộp	500g
36	BRAIN HEART INFUSION BROTH	Môi trường bột Brain Heart Infusion Broth 500g/lọ Thành phần Hạt nghiền não bò 12.5 g/l Hạt nghiền tim bò 5.0 g/l Proteose peptone 10.0 g/l Sodium chloride 5.0 g/l Glucose 2.0 g/l Di-sodium phosphate 2.5 g/l Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4	Hộp	500g

37	Skim Milk Powder	Oxoid Skim Milk Powder là một loại bột phun khô, không chứa sinh vật ưu nhiệt, được sử dụng làm môi trường nuôi cấy vi sinh Đặc tính kĩ thuật -Tỉ lệ trung bình (% w/w) +Độ ẩm: 5.0 +Thành phần chất béo: ≤1.5 +Protein: ≥34 -Cảm quan: Môi trường dạng bột mịn, màu kem nhạt -Đóng gói: 500g/ hộp -Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	1	Hộp	500g
38	Đĩa Blood Agar Base	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy phổ rộng để sử dụng nuôi cấy, phân lập hầu hết các loại vi sinh vật và phù hợp xác định loại tan máu. Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường nuôi cấy và thử tính chất tan máu của hầu hết các loại vi sinh vật kể cả vi sinh vật khó mọc (trừ Haemophilus, Neisseria). Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Proteose peptone, Liver digest, Yeast extract, Sodium chloride, Sheep blood, Agar; pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.200	Đĩa	10 đĩa
39	Đĩa MacConkey Agar	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường phân lập và phân biệt cho phát hiện các vi khuẩn Enterobacteriaceae trong các mẫu bệnh phẩm có nguồn gốc lâm sàng. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Peptone, lactose, Bile salts, Sodium chloride, Neutral red, Crystal Violet, Agar, pH: 7.1±0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4.200	Đĩa	10 đĩa
40	Đĩa Chocolate Agar + MultiVitox	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy và phân lập các loài Haemophilus trong mẫu bệnh phẩm từ đường hô hấp. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần:Special peptone, Starch, Sodium chloride, Defibrinated Horse blood, MultiVitox, Bacitracin, Agar; pH: 7.3±0.2 ở 25°C. Đóng gói: 10 đĩa/Hộp Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.500	Đĩa	Hộp 10 đĩa
41	Chai cấy máu hiếu khí người lớn	Môi trường nuôi cấy dùng cho phát hiện nhiễm trùng huyết-Tương thích với máy cấy máu tự động Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6.000	Chai	50 chai
42	Chai cấy máu kỵ khí	Sử dụng trong quy trình nuôi cấy và phục hồi vi sinh vật kỵ khí từ mẫu máu. Bảo quản ở 2 - 25°C. Chai có một cảm biến hoá học được theo dõi bởi máy cấy máu sau mỗi 10 phút để phát hiện sự gia tăng của huỳnh quang. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6.000	Chai	40mL/chai x 50 chai/hộp
43	Bộ nhuộm Gram	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Bao gồm 04 dung dịch thuốc nhuộm thành phần là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	4	Hộp	400ml

44	Thuốc nhuộm Giesma	Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6	Hộp	500ml
45	Que tăm bông lấy mẫu chứa môi trường Stuart-Amie	Tube đũa nhựa có chứa 3ml môi trường Stuart Amies. Thích hợp để chuyên chở và bảo quản mẫu thử dùng trong xét nghiệm vi sinh. Ngoại trừ phân, nước tiểu, dịch não tủy, đàm, máu. Thời gian lưu giữ mẫu: 48h/ nhiệt độ thường Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	2.500	Tube	Bịch / 20 tube
46	Hóa chất nhuộm dùng trong y tế	Thành phần: brilliiant cresyl blue 3.0g/L, NaCl 150 Mm Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	6	Hộp	Hộp 100ml
GÓI 11: VẬT TƯ TIÊU HAO					
1	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	(EDTA), dùng kháng đông từ 2ml máu tương ứng với vạch lấy mẫu trên nhãn ống. Hóa chất EDTA K2 và ở dạng lỏng.Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	172.800	Ống	2,400 ống/ thùng
2	Ống nghiệm Heparin	lithium, dùng kháng đông từ 2ml máu (Tương ứng với vạch lấy mẫu trên nhãn ống). Hóa chất heparine lithium ở dạng lỏng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	230.400	Ống	2,400 ống/ thùng
3	Ống nghiệm Citrat	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 12x75mm. Hóa chất bên trong là Trisodium Citrate với nồng độ 3.8% dùng kháng đông cho 2ml máu. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	60.480	Ống	2,400 ống/ thùng
4	Ống nghiệm Serum	Ống nghiệm nhựa PP, kích thước 12x75mm. Hóa chất bên trong là hạt nhựa Poly Stryrene hình khối kích thước hạt lớn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	13.000	Ống	2,500 ống/ thùng
5	Ống nghiệm nhỏ PS không nắp 5ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính. Kích thước ống nghiệm 12x75mm (cho thể tích 5ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	19.000	Ống	500 ống/bịch
6	Ống nghiệm lớn PS có nắp 7ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với các loại hóa chất chứa bên trong. Kích thước ống nghiệm 13x100mm (cho thể tích 7ml). Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	95.000	Ống	500 ống/ bịch
7	Lọ nhựa PS tiệt trùng có nhãn	-Lọ được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với hóa chất và bệnh phẩm chứa bên trong. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25.000	Lọ	100 lọ/bịch
8	Lọ nhựa PS nước tiểu có nhãn	-Lọ được làm bằng nhựa tinh khiết trung tính không phản ứng với hóa chất và bệnh phẩm chứa bên trong. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	11.000	Lọ	100 lọ/bịch (600 lọ/thùng)
9	Đĩa petri 90	Đĩa được làm bằng nhựa PS tinh khiết trung tính không phản ứng với hóa chất bên trong, đường kính 90mm và chiều cao 15mm. Được tiệt trùng bằng tia Gamma. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20.000	Cái	Thùng 500 cái
10	Tăm bông lấy mẫu vô trùng	Thân que bằng gỗ, đầu que có gòn, que được tiệt trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	18.000	Cái	Gói 100 cái
11	Tube huyết thanh 1,5ml	Ống nghiệm được làm bằng nhựa PP tinh khiết không phản ứng với hóa chất chứa bên trong. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	28.000	cái	Gói 1000 Cái
12	Sample cup	Sản phẩm làm bằng nhựa cứng trong suốt. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	9.000	Cái	Gói 1000 Cái
13	Đầu col vàng không khía	Đầu col vàng hút mẫu 200 ul. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	60.000	Cái	Gói 1000 Cái
14	Đầu col xanh	Đầu col xanh hút mẫu 1000 ul. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20.000	Cái	Gói 1000 Cái

15	Lam men 22x22mm	Sản phẩm làm bằng thủy tinh trong suốt. Kích thước 22 x22. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	20.000	tấm	hôp/100 tấm
16	Lancet	Đóng gói 1 lancet trong 1 bọc giấy. Được tiệt trùng bằng tia Gamar. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	8.000	cái	hộp / 200 cái
17	Lam kính trắng	size: 25.4x76.2mm, độ mỏng 1-1,2mm, bề mặt trơn. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	28.800	tấm	Hộp / 72 tấm
18	lam kính đầu nhám	size: 25.4x76.2mm, độ mỏng 1-1,2mm, bề mặt nhám. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	25.200	tấm	Hộp / 72 tấm
19	Đầu col có lọc 200ul (Đầu lọc dung dịch tiệt trùng 200ul)	- Tip: Sản xuất bằng nhựa polypropylene (PP) cao cấp. Có thể khử trùng ở 121 ° C - Phần lọc (Filter): Màng lọc làm bằng HDPE, không có chất phụ gia cellulose đảm bảo ngăn ngừa lây nhiễm chéo. Khử trùng: EO Độ tinh sạch cao. Không có RNase & Dnase, Pyrogen. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	14.400	cái	96 Tips/Hộp
20	Đầu col có lọc 1000ul (Đầu lọc dung dịch tiệt trùng 1000ul)	- Tip: Sản xuất bằng nhựa polypropylene (PP) cao cấp. Có thể khử trùng ở 121 ° C - Phần lọc (Filter): Màng lọc làm bằng HDPE, không có chất phụ gia cellulose đảm bảo ngăn ngừa lây nhiễm chéo. Khử trùng: EO Độ tinh sạch cao. Không có RNase & Dnase, Pyrogen. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485	9.600	cái	96 Tips/Hộp
21	Que cấy vi sinh dạng vòng tròn, chất liệu nhựa 1µl	Que cấy vi sinh làm bằng nhựa polystyrene dẻo cao cấp dùng trong y tế	2.500	cái	25 cái/gói

Mẫu báo giá

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Cà Mau

Đơn vị tính là Việt Nam Đồng (VND)

Stt	Danh mục trang thiết bị y tế (1)	Tên thương mại của sản phẩm (2)	Ký, mã, nhãn hiệu, model (3)	Mã HS (4)	Năm sản xuất (5)	Hãng sản xuất (6)	Nước sản xuất (7)	Xuất xứ (8)	Số lượng/ khối lượng (9)	Đơn giá (VAT) (10)	Thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) (11)	Thành tiền (12)
Gói thầu số ...: Tên gói thầu												
1												
2												
...												
Gói thầu số ...: Tên gói thầu												
1												
2												
....												
Tổng												

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của trang thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: .... ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm. ..[ghi ngày ....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các trang thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

…., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp (13)

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại trang thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột "Danh mục trang thiết bị y tế" (tên hàng hoá) trong Yêu cầu báo giá.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi tên thương mại của hàng hoá do Hãng sản xuất, nhà cung cấp chào bán tương ứng với chủng loại trang thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục trang thiết bị y tế"

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của trang thiết bị y tế tương ứng với chủng loại trang thiết bị y tế ghi tại cột "Danh mục trang thiết bị y tế"

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng trang thiết bị y tế

(5), (6), (7), (8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, Hãng -nước sản xuất và xuất xứ của trang thiết bị y tế

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng trang thiết bị y tế, lưu ý đơn giá này đã bao gồm giá trị gia tăng VAT và các chi phí lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho các trang thiết bị y tế đến địa điểm cung cấp trong Yêu cầu báo giá (chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước)

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí khác (nếu có) cho từng trang thiết bị y tế tương ứng. Hãng sản xuất, nhà cung cấp liệt kê, giải thích nội dung cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí khác này. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế

(12) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá

(13) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá